

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học/số lớp	22/22	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố	6	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10.200	13.82
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6.200	8.40
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.070	1.45
2	Diện tích thư viện (m ²)	50	0.068
3	Diện tích phòng GD thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng GD nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	50	
7	Diện tích phòng thiết bị GD (m ²)	20	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động đội (m ²)	40	
10	Diện tích phòng học trải nghiệm	50	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định (Đơn vị tính: bộ)	743	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	163	163/lớp
1.2	Khối lớp 2	145	143/lớp
1.3	Khối lớp 3	182	182/lớp
1.4	Khối lớp 4	142	142/lớp
1.5	Khối lớp 5	111	111/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định (Đơn vị tính: bộ)		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		

2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	
5	Thiết bị khác -Máy tính Bảng: -Bục giảng thông minh - Máy tính xách tay	18 04 02	
6	Vi tính văn phòng	6	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01 (48m²)
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		02		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12 của bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 26/4/2011 của Bộ Y tế ban hành chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVI I	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVI II	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đông Triều, ngày 31 tháng 8 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu

